

Số: 87/QĐ-MN-BTĐB

Bình Tân, ngày 30 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và nhân sự, giá dịch vụ sự nghiệp công, và tự chủ về tài chính;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2023 (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng Mầm non Bình Trị Đông B chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Kế toán;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
BÌNH TRỊ ĐÔNG B



Diệp Tú Anh

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON BÌNH TRỊ ĐÔNG B**

Chương: **622**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số **83** /QĐ-MN-BTĐB ngày 30/5/2024 của Trường Mầm non Bình Trị Đông B về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2023)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	4098,72	4098,72	0	
1	Học phí công lập	1205,56	1205,56	0	
2	Thu sự nghiệp	2893,16	2893,16	0	
	Tổ chức phục vụ bán trú	2013,99	2013,99	0	
	Tổ chức phục vụ ăn sáng	330,06	330,06	0	
	Thiết bị vật dụng bán trú	142,34	142,34	0	
	Vệ sinh bán trú	142,65	142,65	0	
	Năng khiếu	264,12	264,12	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục	2715,87	2715,87	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2715,87	2715,87	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6794,298	6794,298	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3897,044	3897,044	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2897,254	2897,254	0	

Bình Tân, ngày 30 tháng 5 năm 2024

Chủ trương đơn vị



Diệp Tú Anh

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: Trường Mầm non Bình Trị Đông B

Mã chương: 622.

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về kiểm tra quyết toán ngân sách năm 2023 của các đơn vị sử dụng ngân sách quận;

Căn cứ Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Bình Trị Đông B và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 28 tháng 4 năm 2024 giữa phòng Tài chính - Kế hoạch và Trường Mầm non Bình Trị Đông B.

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Bình Trị Đông B như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: không.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 168.080.366 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 8.510.122.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 8.510.122.000 đồng

+ Dự toán điều chỉnh trong năm: 0 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 6.794.298.546 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 6.794.298.546 đồng.

- Kinh phí hủy trong năm: 342.467 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 1.883.561.353 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng.

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 1.883.561.353 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Đơn vị đã thực hiện trích lập nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu dịch vụ theo Thông báo số 1528/TB-TCKH ngày 31/5/2023 về xét duyệt quyết toán năm 2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch quận số tiền 34.201.093 đồng.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Kinh phí quyết toán năm 2023 là: 6.794.298.546 đồng, đạt 79,83% dự toán giao đầu năm (8.510.122.000 đồng), giảm 1.715.823.454 đồng (1) = (3) - (2). Nguyên nhân:

- Các khoản giảm so với dự toán đầu năm (2): **168.080.366 đồng**
- + Dự toán năm trước chuyển sang: 168.080.366 đồng.
- + Các khoản điều chỉnh trong năm: 0 đồng.
- Các khoản giảm so với dự toán (3): **1.883.903.820 đồng**
- + Dự toán chưa sử dụng chuyển nguồn sang năm sau: 1.883.561.353 đồng
- + Kinh phí bị hủy: 342.467 đồng

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động:

- Thặng dư năm trước chưa phân phối: 0 đồng
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: **1.669.375.644 đồng**, trong đó: *(lệch số quyết toán với Sở Tài chính do đơn vị sai sót trong hạch toán nguồn thu chi sự nghiệp)*.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các quỹ: 920.992.139 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 748.383.505 đồng
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Các biểu mẫu báo cáo quyết toán lập đúng theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.
- Về thực hiện chứng từ kế toán, chế độ chính sách: các khoản chi từ nguồn ngân sách và thu sự nghiệp đều có chứng từ thanh toán thể hiện. Tuy nhiên, đơn vị chưa ký tên đầy đủ người mua hàng vào hóa đơn chứng từ theo quy định. Đối

với các nội dung sửa chữa, mua sắm tài sản: đơn vị thiếu Giấy đề xuất của bộ phận sử dụng vào hóa đơn chứng từ kèm theo.

- Đơn vị có mở sổ quỹ tiền mặt và thực hiện Biên bản kiểm kê quỹ theo quy định.

- Về hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước: đúng quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017, Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 93/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính.

- Số liệu chi ngân sách năm 2023 khớp đúng với số liệu Kho bạc và đã được Kho bạc Nhà nước Bình Tân xác nhận.

- Đơn vị thực hiện công khai tài chính ngân sách chưa đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính theo quy định tại Thông tư số 67/2004/TT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài chính.

- Về số liệu nguồn cải cách tiền lương:

- + Năm trước mang sang (1): **625.662.821 đồng**. Trong đó:

- . Nguồn ngân sách: 168.080.366 đồng

- . Nguồn thu trích lại: 457.582.455 đồng

- + Nguồn CCTL năm 2023 (2): **3.567.783.505 đồng**

- . Nguồn ngân sách: 2.819.400.000 đồng

- . Nguồn thu trích lại: 748.383.505 đồng

- + Chi trong năm 2023 (3): **2.237.716.822 đồng**

- . Nguồn ngân sách: 1.103.919.013 đồng

- . Nguồn thu trích lại: 1.133.797.809 đồng.

- + Số chuyển sang năm 2024 (4) = (1) + (2) - (3): **1.955.729.504 đồng**. Trong đó:

- . Nguồn ngân sách: 1.883.561.353 đồng

- . Nguồn thu trích lại: 72.168.151 đồng (*lệch số quyết toán Sở Tài chính do đơn vị báo cáo số trích thực tế nguồn CCTL chưa chính xác*).

2. Kiến nghị:

Phòng Tài chính - Kế hoạch đề nghị Trường Mầm non Bình Trị Đông B như sau:

- Đối với số liệu quyết toán 2023 đơn vị báo cáo là cơ sở để phòng Tài chính - Kế hoạch quận tổng hợp quyết toán với Sở Tài chính, do đó các báo cáo

của đơn vị phải thể hiện chính xác số liệu hiện có của đơn vị. Đề nghị đơn vị rút kinh nghiệm trong việc sai sót báo cáo số chỉ thực tế nguồn CCTL từ nguồn thu và số quyết toán thực tế từ nguồn thu của đơn vị ảnh hưởng đến số liệu phòng Tài chính - Kế hoạch quận tổng hợp quyết toán năm 2023 với Sở Tài chính.

- Theo dõi trích kịp thời nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu chuyển về tài khoản tiền gửi mở tại Kho bạc để theo dõi, quản lý và thực hiện sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo đúng thứ tự ưu tiên để chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND và các nội dung sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

- Ký tên đầy đủ người mua hàng vào hóa đơn chứng từ theo quy định.

- Đối với các nội dung sửa chữa, mua sắm tài sản: đơn vị bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ kèm theo vào hóa đơn chứng từ theo quy định (Giấy đề xuất, biên bản nghiệm thu...)

- Tiếp tục thực hiện công khai tài chính ngân sách theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

- In đầy đủ sổ sách kế toán theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính để lưu trữ theo quy định.

- Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ để kiểm tra, giám sát quá trình chấp hành qui chế chi tiêu nội bộ, công khai tài chính và quản lý, sử dụng tài chính, tài sản theo đúng quy định.

Kết quả xét duyệt quyết toán này trên cơ sở số liệu, hồ sơ do đơn vị cung cấp, phòng Tài chính - Kế hoạch quận không tiến hành kiểm quỹ tiền mặt, không đối chiếu, xác minh các khoản thu, chi, công nợ phải thu, phải trả. Đơn vị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực của chứng từ kế toán và số liệu báo cáo tài chính của đơn vị./.

Nơi nhận:

- TT UBND quận;
- Trường MN Bình Trị Đông B;
- Lưu: VT, AT.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Lãm

UBND QUẬN BÌNH TÂN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Mẫu biểu 2b
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH TRỊ ĐÔNG B

(Đính kèm Thông báo số 4029/TB-TCKH ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Phòng TCKH quận)

Đvt: đồng

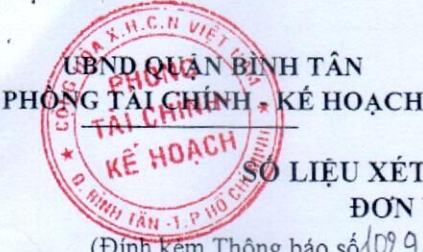
Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	C	D
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	7.598.247.347
	a. Từ NSNN cấp	02	7.598.247.347
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	7.255.774.005
	a. Chi phí hoạt động	06	7.255.774.005
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước	07	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	342.473.342
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	4.098.720.000
2	Chi phí	11	2.715.872.877
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	1.382.847.123
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	2.551.879
2	Chi phí	21	633.500
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	1.918.379
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	0
2	Chi phí khác	31	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	57.863.200
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	1.669.375.644
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	920.992.139
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	748.383.505

Người lập biểu

Nguyễn Bùi Anh Thư



Nguyễn Văn Lãm



SƠ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH TRỊ ĐÔNG B

(Đính kèm Thông báo số 1029/TB-TCKH ngày 30 tháng 5 năm 2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch quận)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

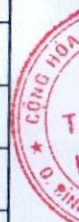
Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	MÃ SỐ	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
				Tổng loại	Khoản 071	
A	B	C	1	2	3	4
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	168.080.366	168.080.366	168.080.366	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	66.720.000	66.720.000	66.720.000	
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	66.720.000	66.720.000	66.720.000	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	101.360.366	101.360.366	101.360.366	
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	101.360.366	101.360.366	101.360.366	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	8.510.122.000	8.510.122.000	8.510.122.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	3.830.324.000	3.830.324.000	3.830.324.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	4.679.798.000	4.679.798.000	4.679.798.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	8.678.202.366	8.678.202.366	8.678.202.366	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	3.897.044.000	3.897.044.000	3.897.044.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	4.781.158.366	4.781.158.366	4.781.158.366	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	6.794.298.546	6.794.298.546	6.794.298.546	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	3.897.044.000	3.897.044.000	3.897.044.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2.897.254.546	2.897.254.546	2.897.254.546	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	6.794.298.546	6.794.298.546	6.794.298.546	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	3.897.044.000	3.897.044.000	3.897.044.000	

Chỉ tiêu	Nội dung	MÃ SỐ	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
				Tổng loại	Khoản 071	
A	B	C	1	2	3	4
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2.897.254.546	2.897.254.546	2.897.254.546	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	342.467	342.467	342.467	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	342.467	342.467	342.467	
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	342.467	342.467	342.467	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	1.883.561.353	1.883.561.353	1.883.561.353	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	1.883.561.353	1.883.561.353	1.883.561.353	
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	1.883.561.353	1.883.561.353	1.883.561.353	

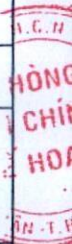
Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
				Tổng số:	6.794.298.546	6.794.298.546	-	-	-
	I. Kinh phí tự chủ				3.897.044.000	3.897.044.000			
	1. Kinh phí tự chủ (nguồn 13)				3.784.524.000	3.784.524.000			
070	071	6000		Tiền lương	1.657.554.258	1.657.554.258			
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.657.554.258	1.657.554.258			
070	071	6100		Phụ cấp lương	853.286.987	853.286.987			
			6101	Phụ cấp chức vụ	33.525.012	33.525.012			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	11.066.305	11.066.305			
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	623.213.881	623.213.881			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.152.000	7.152.000			
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	178.329.789	178.329.789			
070	071	6300		Các khoản đóng góp	486.585.330	486.585.330			
			6301	Bảo hiểm xã hội	353.867.693	353.867.693			
			6302	Bảo hiểm y tế	63.366.295	63.366.295			
			6303	Kinh phí công đoàn	37.330.686	37.330.686			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.797.114	21.797.114			



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			6349	Các khoản đóng góp khác	10.223.542	10.223.542			
070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	68.458.500	68.458.500			
			6449	Chi khác	68.458.500	68.458.500			
070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.806.000	3.806.000			
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	2.106.000	2.106.000			
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	1.700.000	1.700.000			
070	071	6550		Vật tư văn phòng	24.021.500	24.021.500			
			6551	văn phòng phẩm	8.591.500	8.591.500			
			6599	Vật tư văn phòng khác	15.430.000	15.430.000			
070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	216.000	216.000			
			6608	Phim ảnh	216.000	216.000			
070	071	6700		Công tác phí	21.100.000	21.100.000			
			6704	Khoản công tác phí	21.100.000	21.100.000			
070	071	6750		Chi phí thuê mướn	8.100.000	8.100.000			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	8.100.000	8.100.000			
070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	202.020.377	202.020.377			

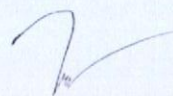
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.420.400	9.420.400			
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	43.538.000	43.538.000			
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	149.061.977	149.061.977			
070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	147.154.945	147.154.945			
			7049	Chi khác	147.154.945	147.154.945			
070	071	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	312.220.103	312.220.103			
			7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và của đơn vị sự nghiệp công lập	35.000.000	35.000.000			
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	245.998.093	245.998.093			
			7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	31.222.010	31.222.010			
2. Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương (Nguồn 14)					112.520.000	112.520.000			
070	071	6000		Tiền lương	90.760.950	90.760.950			
			6001	Lương theo ngạch, bậc	90.760.950	90.760.950			
070	071	6100		Phụ cấp lương	14.245.867	14.245.867			
			6101	Phụ cấp chức vụ	620.001	620.001			



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	10.835.179	10.835.179			
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.790.687	2.790.687			
070	071	6300		Các khoản đóng góp	7.513.183	7.513.183			
			6301	Bảo hiểm xã hội	5.435.068	5.435.068			
			6302	Bảo hiểm y tế	959.130	959.130			
			6303	Kinh phí công đoàn	639.420	639.420			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	319.710	319.710			
			6349	Các khoản đóng góp khác	159.855	159.855			
	II. Kinh phí không tự chủ				2.897.254.546	2.897.254.546			
	1. Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)				1.905.855.533	1.905.855.533			
070	071	6100		Phụ cấp lương	345.991.520	345.991.520			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	345.991.520	345.991.520			
070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.037.504.013	1.037.504.013			
			6449	Chi khác	1.037.504.013	1.037.504.013			
070	071	7750		Chi khác	522.360.000	522.360.000			
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	522.360.000	522.360.000			
	2. Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương (Nguồn 14)				991.399.013	991.399.013			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
					Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	991.399.013	991.399.013			
			6449	Chi khác	991.399.013	991.399.013			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Bùi Anh Thư

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Lắm

